

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 07 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021: 260.000.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trang 2



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1021436-R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2022



**KẾ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Dương Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Võ Thị Xuân Quỳnh

Số GCNĐKHNKT: 4274-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi:

Branch in Da Nang:

Rep. Office in Can Tho:

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.715.510.945	101.920.812.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.458.826.570	1.654.914.524
1. Tiền	111		3.458.826.570	1.654.914.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.559.487.500	92.532.783.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	31.207.264.289	23.760.501.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27.648.256.743	31.095.542.560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	58.273.355.899	38.763.737.668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.4	(2.569.389.431)	(1.086.998.369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.021.834.293	3.409.619.560
1. Hàng tồn kho	141		2.021.834.293	3.409.619.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.675.362.582	4.323.494.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	20.133.332	204.312.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.537.317.095	4.001.270.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	117.912.155	117.912.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.723.432.659	150.850.669.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		195.000.000	23.945.332.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	195.000.000	23.945.332.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.633.919.800	1.345.040.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.587.094.552	1.345.040.295
- Nguyên giá	222		7.644.831.602	5.876.121.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.057.737.050)	(4.531.081.579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	46.825.248	-
- Nguyên giá	228		54.909.091	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.083.843)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	43.959.295.050	3.959.295.050
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.959.295.050	3.959.295.050
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		202.671.767.113	121.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	202.200.000.000	114.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	25.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.553.232.887)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.000.000.000	7.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		263.450.696	301.002.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	263.450.696	301.002.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		374.438.943.604	252.771.482.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.719.089.566	83.366.984.995
I. Nợ ngắn hạn	310		92.719.089.566	81.625.840.920
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11a	28.936.708.464	19.990.838.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	571.637.024	585.216.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.617.368.316	371.162.637
4. Phải trả người lao động	314		707.720.706	610.371.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	236.737.534	1.140.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.476.051.918	3.600.368.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	57.461.760.675	56.149.096.215
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		711.104.929	317.647.161
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.741.144.075
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.741.144.075
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.719.854.038	169.404.497.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	281.719.854.038	169.404.497.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.719.854.038	9.404.497.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.404.497.155	1.210.792.699
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.315.356.883	8.193.704.456
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374.438.943.604	252.771.482.150

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	161.228.988.463	75.467.499.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.631.704.086	48.367.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	156.597.284.377	75.419.132.665
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	123.054.945.858	56.797.410.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.542.338.519	18.621.722.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.268.820.761	7.412.853.394
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.428.895.322	4.307.507.059
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.723.325.886	4.268.131.320
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	10.388.883.514	5.843.328.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	14.708.494.994	10.484.381.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		12.284.885.450	5.399.357.468
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.265.083.326	3.375.521.462
12. Chi phí khác	32	VI.9	60.187.175	92.508.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.204.896.151	3.283.012.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.489.781.601	8.682.370.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.526.248.040	488.665.634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.963.533.561	8.193.704.456

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM G.C
H. TRẢNG BÀ, Đ. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Thử

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.489.781.601	8.682.370.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	771.102.950	926.769.673
- Các khoản dự phòng	03		3.035.623.949	505.838.067
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.6	27.335.125	9.662.645
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.104.560.416)	(11.224.291.503)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.723.325.886	4.268.131.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.942.609.095	3.168.480.292
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		7.545.190.157	(52.905.941.598)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.387.785.267	1.728.720.736
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.222.294.468	4.127.252.728
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		221.730.724	12.716.019
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.723.325.886)	(4.332.600.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(361.416.090)	(1.191.124.733)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(254.718.910)	(382.901.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.980.148.825	(49.775.397.582)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(42.059.982.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		530.000.000	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(88.025.000.000)	(4.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	734.560.416	458.627.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.720.422.039)	(2.841.372.256)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.17	100.000.000.000	42.600.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	139.603.034.709	104.687.315.146
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(140.031.514.324)	(93.595.218.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.571.520.385	53.692.097.124
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.831.247.171	1.075.327.286
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.654.914.524	589.249.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.6	(27.335.125)	(9.662.645)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.458.826.570	1.654.914.524

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

THỰC PHẨM G.C

H. TRẦN BOM - T. ĐỒNG

Nguyễn Văn Thứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 07 năm 2021.

Tên tiếng Anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 31 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty TNHH MTV Công nghệ Pura 304 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất và chế biến Nha đam	99,29%	99,29%	99,29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Thực phẩm Cô Cô Việt Nam				
Lô V-2E, Khu công nghiệp Hồ Nai, đường số 11, Xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	Sản xuất thạch dừa, cà phê, bột gạo	99,50%	99,50%	99,50%
Công Ty Cổ Phần Năng Và Gió				
Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Trồng trọt và chăn nuôi	88,00%	88,00%	88,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.680 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.960 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân cuối kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc, thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí lỗ tỷ giá hối đoái trong thanh toán.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%. Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2019.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính riêng không trình bày lãi trên cổ phiếu mà sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2021	01/01/2021
Tiền	Nguyên tệ	3.458.826.570	1.654.914.524
Tiền mặt VND		11.121.230	77.871.037
+ VND		11.121.230	77.871.037
Tiền gửi ngân hàng		3.447.705.340	1.577.043.487
+ VND		2.415.917.069	1.333.581.395
+ USD	\$ 45.493,31	1.031.788.271	243.462.092
Cộng		3.458.826.570	1.654.914.524

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 35 - 36)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng**31/12/2021****01/01/2021**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	31.207.264.289	(2.519.639.431)	23.760.501.631	(339.881.231)
Khách hàng trong nước	24.054.161.648	(2.320.000.000)	20.638.727.064	(125.185.633)
Cty TNHH Nước Giải Khát Tân Đô	-	-	170.170.000	-
Cty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	2.403.210.700	-	1.014.200.000	-
Cty TNHH Hải Hồng	-	-	426.011.000	-
Cty TNHH Quốc tế Cemy	1.055.285.000	-	-	-
Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	45.980.000	-	906.005.000	-
Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	11.600.000.000	(2.320.000.000)	12.100.000.000	-
Cty khác	8.949.685.948	-	6.022.341.064	(125.185.633)
Khách hàng nước ngoài	7.153.102.641	(199.639.431)	3.121.774.567	(214.695.598)
Finebe Corporation	2.314.339.776	-	750.317.652	-
Dellos International Co., Ltd	1.218.596.400	-	-	-
GC Food USA INC	399.278.865	(199.639.431)	399.278.865	(199.639.433)
Woo Jang Co., Ltd.	689.472.000	-	1.048.572.000	-
Cty khác	2.531.415.600	-	923.606.050	(15.056.165)
Cộng	31.207.264.289	(2.519.639.431)	23.760.501.631	(339.881.231)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
GC Food USA INC	399.278.865	(199.639.431)	399.278.865	(199.639.433)
Cty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt	45.980.000	-	906.005.000	-
Cty TNHH An Hạnh Thông	-	-	30.000.000	-
Cộng	445.258.865	(199.639.431)	1.335.283.865	(199.639.433)

(*) Khoản phải thu từ bán 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.648.256.743	(49.750.000)	31.095.542.560	(592.447.500)
Nhà cung cấp trong nước	27.648.256.743	(49.750.000)	31.095.542.560	(592.447.500)
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu	4.637.178.000	-	27.113.511.995	-
Nhà cung cấp khác	23.011.078.743	(49.750.000)	3.982.030.565	(592.447.500)
Cty TNHH Bao Bì Tà	1.500.000.000	-	-	-
Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	18.890.164.645	-	1.208.321.518	-
Công ty CP Năng và Gió	-	-	330.000.000	-
Khác	2.620.914.098	(49.750.000)	2.443.709.047	(592.447.500)
Cộng	27.648.256.743	(49.750.000)	31.095.542.560	(592.447.500)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	18.890.164.645	-	1.208.321.518	-
Cty TNHH An Hạnh Thông	10.519.000	-	20.000.000	-
Cty CP Năng Và Gió	-	-	330.000.000	-
Cộng	18.900.683.645	-	1.558.321.518	-

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	58.273.355.899	-	38.763.737.668	(154.669.639)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	29.000.000.000	-
Đặt cọc mua đất	-	-	29.000.000.000	-
Tạm ứng	946.380.132	-	2.067.088.690	(128.698.530)
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	-	923.874.000	-
Nguyễn Thị Thu Hồng	296.437.541	-	296.437.541	-
Hoàng Vĩnh Hưng	366.550.566	-	366.550.566	-
Võ Thanh Hà	268.000.000	-	265.390.000	-
Nhân viên khác	15.392.025	-	214.836.583	(128.698.530)
Phải thu khác	57.326.975.767	-	7.696.648.978	(25.971.109)
Cty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt	8.340.000.000	-	6.950.000.000	-
Cty CP Năng và Gió (*)	48.232.109.589	-	77.055.000	-
Ông Takahashi Tan	424.866.178	-	424.866.178	-
Khác	330.000.000	-	244.727.800	(25.971.109)

(*) Khoản cho mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền số 01/HĐV/SW-GC ngày 07/08/2021 và 02/HĐV/SW-GC ngày 07/08/2021, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 0,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	195.000.000	-	23.945.332.000	-
Phải thu khác	-	-	23.748.000.000	-
Cty CP Thực phẩm Cánh	-	-	6.048.000.000	-
Đồng Việt	-	-	17.700.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh	-	-		-
doanh				
Ký quỹ, ký cược	195.000.000	-	197.332.000	-
Ký quỹ thuê VP 304 Ung	195.000.000	-	195.000.000	-
Văn Khiêm				
Khác	-	-	2.332.000	-
Cộng	58.468.355.899	-	62.709.069.668	(154.669.639)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Cty CP Năng và Gió	48.232.109.589	-	77.055.000	-
Cty CP Thực phẩm Cánh	8.340.000.000	-	12.998.000.000	-
Đồng Việt				
Cộng	56.572.109.589	-	13.075.055.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.021.834.293	-	3.409.619.560	-
Cộng	2.021.834.293	-	3.409.619.560	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh	43.959.295.050	-	3.959.295.050	-
doanh dở dang dài hạn				
Mua sắm tài sản cố định	43.959.295.050	-	3.959.295.050	-
Mua đất xây văn phòng (*)	40.000.000.000	-	-	-
Căn hộ Đà Nẵng (**)	3.959.295.050	-	3.959.295.050	-
Cộng	43.959.295.050	-	3.959.295.050	-

(*) Mua đất 395m2 tại phường Thạnh Mỹ Lợi, Q2, Tp.HCM, sổ số CK 969898. Đã thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên thủ tục sang tên cho Công ty chưa hoàn thành. Đến thời điểm phát hành báo cáo này đã hoàn thành xong thủ tục sang tên cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chủ đầu tư chưa bàn giao căn hộ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	479.341.607	79.317.084	5.317.463.183	5.876.121.874
Mua trong năm	527.437.000	-	1.477.636.364	2.005.073.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(236.363.636)	(236.363.636)
Số dư cuối năm	1.006.778.607	79.317.084	6.558.735.911	7.644.831.602
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	255.402.209	45.956.241	4.229.723.129	4.531.081.579
Khấu hao trong năm	130.387.884	20.424.996	612.206.227	763.019.107
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(236.363.636)	(236.363.636)
Số dư cuối năm	385.790.093	66.381.237	4.605.565.720	5.057.737.050
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	223.939.398	33.360.843	1.087.740.054	1.345.040.295
Số dư cuối năm	620.988.514	12.935.847	1.953.170.191	2.587.094.552

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 230.014.753 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.043.590.910 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần Mềm Vi Tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	54.909.091	54.909.091
Số dư cuối năm	54.909.091	54.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	8.083.843	8.083.843
Số dư cuối năm	8.083.843	8.083.843
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	46.825.248	46.825.248

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	20.133.332	204.312.500
Dịch vụ tư vấn, huấn luyện doanh nghiệp	-	204.312.500
Chi phí khác	20.133.332	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	263.450.696	301.002.252
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	263.450.696	301.002.252
Cộng	283.584.028	505.314.752

11. Phải trả người bán	31/12/2021	01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	28.936.708.464	28.936.708.464	19.990.838.830	19.990.838.830
Nhà cung cấp trong nước	28.936.708.464	28.936.708.464	19.990.838.830	19.990.838.830
Cty TNHH Thực phẩm Cổ Cỏ	27.977.323.948	27.977.323.948	19.086.329.648	19.086.329.648
Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	367.007.091	367.007.091	303.335.000	303.335.000
Cty khác	592.377.425	592.377.425	601.174.182	601.174.182
Cộng	28.936.708.464	28.936.708.464	19.990.838.830	19.990.838.830
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty TNHH Thực phẩm Cổ Cỏ	27.977.323.948	27.977.323.948	19.086.329.648	19.086.329.648
Cty CP Năng và Gió	160.658.474	160.658.474	-	-
Cộng	28.137.982.422	28.137.982.422	19.086.329.648	19.086.329.648

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	571.637.024	585.216.639
Khách hàng trong nước	568.915.424	552.759.792
Công Ty Cổ Phần Global Malls	421.545.605	421.545.605
Cty Cổ Phần Fesdy	131.214.187	131.214.187
Cty khác	16.155.632	-
Khách hàng nước ngoài	2.721.600	32.456.847
Cty khác	2.721.600	32.456.847
Cộng	571.637.024	585.216.639
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
Cty Cổ Phần Fesdy	131.214.187	131.214.187
Cộng	131.214.187	131.214.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.416.090	1.526.248.040	361.416.090	1.526.248.040
Thuế thu nhập cá nhân	9.746.547	339.361.869	257.988.140	91.120.276
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	371.162.637	1.868.609.909	622.404.230	1.617.368.316
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	117.912.155	5.895.964.862	5.895.964.862	117.912.155
Cộng	117.912.155	5.895.964.862	5.895.964.862	117.912.155

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	236.737.534	1.140.000
Chi phí thường	202.737.534	-
Các khoản trích trước khác	34.000.000	1.140.000
Cộng	236.737.534	1.140.000

15. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	2.476.051.918	3.600.368.110
Kinh phí công đoàn	9.282.450	57.329.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.539.244.468	2.615.513.940
Cty TNHH MTV Công nghệ PURA	90.000.000	90.000.000
Cán bộ công nhân viên	1.312.500.000	2.319.000.000
Phải trả khác	136.744.468	206.513.940
Ký quỹ, ký cược	927.525.000	927.525.000
Đặt cọc làm đại lý	927.525.000	927.525.000
Cộng	2.476.051.918	3.600.368.110
b. Phải trả khác là bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
Cty TNHH MTV Công nghệ PURA	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	57.461.760.675	57.461.760.675	56.149.096.215	56.149.096.215
NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	56.272.309.433	56.272.309.433	41.224.746.070	41.224.746.070
NH Công Thương Việt Nam	1.189.451.242	1.189.451.242	14.924.350.145	14.924.350.145
b. Vay dài hạn	-	-	1.741.144.075	1.741.144.075
NH Sài Gòn Hà Nội	-	-	1.741.144.075	1.741.144.075
Cộng	57.461.760.675	57.461.760.675	57.890.240.290	57.890.240.290

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

Khoản vay ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2021/11246269/HĐTD	15/4/2021-15/4/2022	Theo từng giấy nhận nợ	56.272.309.433	Bất động sản bên thứ ba

Khoản vay ngân hàng Công Thương gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
90/2021-HĐCVHM/NHCT682-GC	25/11/2022	Theo từng giấy nhận nợ	1.189.451.242	Động sản và bất động sản

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	19.310.792.699	119.310.792.699
Tăng vốn	42.600.000.000	-	42.600.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	17.400.000.000	(17.400.000.000)	-
Lợi nhuận năm 2020	-	8.193.704.456	8.193.704.456
Trích quỹ khen thưởng	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	160.000.000.000	9.404.497.155	169.404.497.155
Số dư tại 01/01/2021	160.000.000.000	9.404.497.155	169.404.497.155
Tăng vốn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lợi nhuận năm 2021	-	12.963.533.561	12.963.533.561
Trích quỹ khen thưởng	-	(259.270.671)	(259.270.671)
Trích quỹ phúc lợi	-	(388.906.007)	(388.906.007)
Số dư tại 31/12/2021	260.000.000.000	21.719.854.038	281.719.854.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021	
Ông Nguyễn Văn Thứ	47,84%	124.384.170.000	128.000.000.000	
CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	19,23%	50.001.000.000	-	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	9,23%	24.000.000.000	24.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Tiên	9,62%	25.000.500.000	-	
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	9,62%	25.000.500.000	-	
Các cổ đông khác	4,47%	11.613.830.000	8.000.000.000	
Cộng	100,00%	260.000.000.000	160.000.000.000	
		Năm 2021	Năm 2020	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		260.000.000.000	160.000.000.000	
<i>Vốn góp đầu năm</i>		160.000.000.000	100.000.000.000	
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		100.000.000.000	60.000.000.000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-	
<i>Vốn góp cuối năm</i>		260.000.000.000	160.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-	
d. Cổ tức		Năm 2021	Năm 2020	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ				
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		Chưa công bố	0%	
đ. Cổ phiếu		31/12/2021	01/01/2021	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		26.000.000	16.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		26.000.000	16.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		26.000.000	16.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000	
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				
Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	45.493,31	1.031.788.271	10.587,61	243.462.092
Cộng	45.493,31	1.031.788.271	10.587,61	243.462.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	160.388.988.463	74.344.909.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	840.000.000	1.122.590.000
Cộng	161.228.988.463	75.467.499.665
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2021	Năm 2020
Cty TNHH Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam	4.634.517.000	2.868.154.900
Cty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt	7.900.631.500	2.264.550.000
Cty TNHH An Hạnh Thông	-	2.300.000.000
Cty CP Năng và Gió	600.000	-
Cộng	12.535.748.500	7.432.704.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	333.106	-
Hàng bán bị trả lại	4.613.469.980	48.367.000
Giảm giá hàng bán	17.901.000	-
Cộng	4.631.704.086	48.367.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần bán hàng hóa	155.757.284.377	74.296.542.665
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	840.000.000	1.122.590.000
Cộng	156.597.284.377	75.419.132.665
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.652.068.770	56.471.630.337
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	402.877.088	325.780.295
Cộng	123.054.945.858	56.797.410.632
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	734.560.416	458.627.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.340.000.000	6.950.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.260.345	4.225.650
Cộng	9.268.820.761	7.412.853.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	3.723.325.886	4.268.131.320
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.553.232.887	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.001.424	29.713.094
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	27.335.125	9.662.645
Cộng	5.428.895.322	4.307.507.059

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.045.270.168	2.257.252.414
Chi phí vật liệu, bao bì	139.348.130	25.668.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.564.051	75.677.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.441.543	33.766.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.253.673	630.921.548
Chi phí bằng tiền khác	6.685.005.949	2.820.043.053
Cộng	10.388.883.514	5.843.328.931
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.770.434.763	4.653.327.195
Chi phí vật liệu, bao bì	252.916.188	326.449.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	570.251.079	521.121.483
Thuế, phí, lệ phí	486.231.336	139.673.891
Chi phí dự phòng	2.570.671.532	505.838.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.344.654.005	3.345.236.034
Chi phí bằng tiền khác	1.713.336.091	992.735.304
Cộng	14.708.494.994	10.484.381.969

8. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.000.000	3.295.829.211
Thu phạt vi phạm hợp đồng	2.004.222.222	-
Các khoản khác	230.861.104	79.692.251
Cộng	2.265.083.326	3.375.521.462

9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	7.549.909
Phạt chậm nộp	57.265.000	43.632.796
Thuế GTGT giảm khấu trừ năm 2018 - 2019	-	41.090.320
Các khoản khác	2.922.175	235.815
Cộng	60.187.175	92.508.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	119.148.304.608	56.529.687.142
Chi phí nhân công	8.815.704.931	6.910.579.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763.019.107	848.650.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.775.907.678	3.976.157.582
Chi phí khác bằng tiền	15.649.388.042	4.860.046.374
Cộng	148.152.324.366	73.125.121.532
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.489.781.601	13.590.822.779
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.858.541.399)	(6.093.649.674)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.481.458.601	856.350.326
+ Chi phí không được trừ	1.481.458.601	856.350.326
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.340.000.000)	(6.950.000.000)
+ Lãi cổ tức được chia từ Cty CP Cánh Đồng Việt	(8.340.000.000)	(6.950.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	7.631.240.202	7.497.173.105
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	7.631.240.202	(707.108.795)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	3.295.829.211
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.526.248.040	659.165.842
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.526.248.040	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	659.165.842
6. Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	27.249.545
7. Giảm thuế TNDN năm nay	-	-
Giảm thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	-	(197.749.753)
8. Tổng Chi phí thuế TNDN năm nay	1.526.248.040	488.665.634

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(540.029.341)
VND	- 100	540.029.341
Năm trước		
VND	+ 200	(1.124.706.515)
VND	- 200	1.124.706.515

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	81.848.909
	- 1%	(81.848.909)
Năm trước	+1%	33.652.367
	- 1%	(33.652.367)

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	57.461.760.675	-	-	57.461.760.675
Phải trả người bán	28.936.708.464	-	-	28.936.708.464
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.703.507.002	-	-	2.703.507.002
	89.101.976.141	-	-	89.101.976.141
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	56.149.096.215	1.741.144.075	-	57.890.240.290
Phải trả người bán	19.990.838.830	-	-	19.990.838.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.544.178.940	-	-	3.544.178.940
	79.684.113.985	1.741.144.075	-	81.425.258.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Tổng giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	139.603.034.709	104.687.315.146
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(140.031.514.324)	(93.595.218.022)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	98.484.540.127	-
		Trả trước mua hàng hóa, dịch vụ	14.200.000.000	18.890.164.645
		Phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.690.694.650	45.980.000
		Phải thu khác	8.351.250.000	8.340.000.000
Cty TNHH Cô Cô VN	Công ty con	Phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.828.401.000	-
		Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	95.951.536.900	(27.977.323.948)
Cty TNHH MTV Công nghệ PURA	Công ty con	Phải trả khác	-	(90.000.000)
Cty CP Năng và Gió	Công ty con	Phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.180.000	-
		Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	5.485.763.004	(160.658.474)
		Phải thu khác	48.232.109.589	48.232.109.589
Cty TNHH An Hạnh Thông	Cùng hệ thống	Phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.530.000.000	-
		Mua hàng	7.399.534.000	10.519.000
		Phải thu khác	20.000.000	-
Cty Cổ Phần Fesdy	Cùng hệ thống	Người mua trả tiền trước	-	(131.214.187)
G.C Food USA Inc	Cùng hệ thống	Phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	399.278.865
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Bên liên quan	Mua đất xây văn phòng	40.000.000.000	-
Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám đốc	Phải trả khác	11.805.694.927	-
		Lương và thưởng	520.342.386	(50.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo hoạt động chính yếu theo khu vực địa lý nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu thuần theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu thuần	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
Năm 2020	43.941.489.785	31.477.642.880	75.419.132.665
Năm 2021	69.287.437.729	87.309.846.648	156.597.284.377

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Dài hạn						
- Trái phiếu						
	2.000.000.000	2.000.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh KCN Biên Hòa 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7,9%/năm, thời hạn 10 năm từ ngày 28/6/2018.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)
- Đầu tư vào công ty con		202.200.000.000	(1.553.232.887)	200.646.767.113		114.200.000.000	-	114.200.000.000
Cty TNHH Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	99,50%	39.800.000.000	-	39.800.000.000	99,50%	39.800.000.000	-	39.800.000.000
Cty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt	99,29%	69.500.000.000	-	69.500.000.000	99,29%	69.500.000.000	-	69.500.000.000
Cty TNHH MTV Công nghệ Pura	100,00%	4.900.000.000	(1.553.232.887)	3.346.767.113	100,00%	4.900.000.000	-	4.900.000.000
Cty CP Năng và Gió	88,00%	88.000.000.000	-	88.000.000.000		-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-		8.000.000.000	-	8.000.000.000
Cty CP Năng và Gió		-	-	-		8.000.000.000	-	8.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		25.000.000	-	25.000.000		-	-	-
Cty TNHH Matsumoto Farm	5%	25.000.000	-	25.000.000		-	-	-
Cộng		202.225.000.000	(1.553.232.887)	200.671.767.113		122.200.000.000	-	122.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Thực Phẩm Có Cô Việt Nam:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600714322 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần 11, ngày 19 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Thực Phẩm Có Cô Việt Nam là 39.800.000.000 VND, tương đương 99,5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Thực Phẩm Có Cô là 99,5%. Kết quả kinh doanh năm 2021, Công ty TNHH Có Cô Việt Nam có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500577748 ngày 20 tháng 05 năm 2014 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 4, ngày 10 tháng 01 năm 2018, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt là 69.500.000.000 VND, tương đương 99,29% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt là 99,29%. Kết quả kinh doanh năm 2021, Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315459693 ngày 04 tháng 01 năm 2019 do Sở KH&ĐT Tp. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 1, ngày 31 tháng 07 năm 2019, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura là 4.900.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura là 100%. Công ty Pura lỗ, đã lập dự phòng đầy đủ.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500624846 ngày 17 tháng 07 năm 2018 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 4, ngày 14 tháng 07 năm 2021, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ Phần Năng Và Gió là 88.000.000.000 VND, tương đương 88% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ Phần Năng Và Gió là 88%.

Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty TNHH Matsumoto

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 5%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng tồn thất các khoản đầu tư và thuyết minh đầy đủ về tình hình hoạt động của các khoản đầu tư trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
		31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	31.207.264.289	(2.519.639.431)	23.760.501.631	(339.881.231)	28.687.624.858
- Phải thu khác	57.521.975.767	-	60.641.980.978	(25.971.109)	57.521.975.767
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.458.826.570	-	1.654.914.524	-	3.458.826.570
TỔNG CỘNG	92.188.066.626	(2.519.639.431)	86.057.397.133	(365.852.339)	89.668.427.195
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	57.461.760.675	-	57.890.240.290	-	57.461.760.675
- Phải trả người bán	28.936.708.464	-	19.990.838.830	-	28.936.708.464
- Phải trả khác	2.703.507.002	-	3.544.178.940	-	2.703.507.002
TỔNG CỘNG	89.101.976.141	-	81.425.258.060	-	89.101.976.141
					81.425.258.060